

DANH MỤC CỔ PHIẾU KÝ QUỸ (MARGIN)

Ngày hiệu lực: 23/08/2019

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
1	AAA	50%	HSX
2	ABT	50%	HSX
3	ACC	40%	HSX
4	ACL	30%	HSX
5	ADS	45%	HSX
6	AGM	30%	HSX
7	ANV	40%	HSX
8	APG	30%	HSX
9	ASM	40%	HSX
10	ASP	35%	HSX
11	BBC	40%	HSX
12	BCE	40%	HSX
13	BFC	50%	HSX
14	BIC	45%	HSX
15	BID	50%	HSX
16	BMC	35%	HSX
17	BMI	40%	HSX
18	BMP	50%	HSX
19	BRC	35%	HSX
20	BSI	50%	HSX
21	BTT	40%	HSX
22	BVH	50%	HSX
23	BWE	30%	HSX
24	C32	50%	HSX
25	CAV	45%	HSX
26	CCI	30%	HSX
27	CCL	40%	HSX
28	CDC	30%	HSX
29	CEE	30%	HSX
30	CII	50%	HSX
31	CLC	40%	HSX
32	CLL	50%	HSX
33	CMG	40%	HSX
34	CMV	30%	HSX
35	CNG	50%	HSX
36	COM	40%	HSX
37	CRC	20%	HSX
38	CRE	40%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
39	CSM	50%	HSX
40	CSV	50%	HSX
41	CTD	40%	HSX
42	CTF	30%	HSX
43	CTG	50%	HSX
44	CTI	40%	HSX
45	CTS	50%	HSX
46	CVT	40%	HSX
47	D2D	50%	HSX
48	DAT	30%	HSX
49	DCL	40%	HSX
50	DCM	50%	HSX
51	DGW	50%	HSX
52	DHA	50%	HSX
53	DHC	45%	HSX
54	DHG	50%	HSX
55	DHM	30%	HSX
56	DIC	40%	HSX
57	DIG	50%	HSX
58	DLG	30%	HSX
59	DMC	50%	HSX
60	DPG	20%	HSX
61	DPM	50%	HSX
62	DPR	40%	HSX
63	DRC	50%	HSX
64	DRH	30%	HSX
65	DRL	30%	HSX
66	DSN	50%	HSX
67	DTT	30%	HSX
68	DVP	50%	HSX
69	DXG	50%	HSX
70	EMC	30%	HSX
71	EVE	40%	HSX
72	EVG	50%	HSX
73	FCM	40%	HSX
74	FCN	50%	HSX
75	FIT	50%	HSX
76	FLC	50%	HSX
77	FMC	40%	HSX
78	FPT	50%	HSX
79	FTS	50%	HSX
80	GAS	50%	HSX
81	GDT	40%	HSX
82	GEX	50%	HSX
83	GMC	50%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
84	GMD	50%	HSX
85	GSP	40%	HSX
86	GTA	35%	HSX
87	GTN	45%	HSX
88	HAH	50%	HSX
89	HAP	40%	HSX
90	HAR	40%	HSX
91	HAX	35%	HSX
92	HBC	50%	HSX
93	HCD	50%	HSX
94	HCM	50%	HSX
95	HDB	50%	HSX
96	HDC	40%	HSX
97	HHS	50%	HSX
98	HII	50%	HSX
99	HMC	30%	HSX
100	HOT	30%	HSX
101	HPG	50%	HSX
102	HQC	50%	HSX
103	HRC	35%	HSX
104	HSG	50%	HSX
105	HSL	20%	HSX
106	HT1	40%	HSX
107	HTI	40%	HSX
108	HTL	40%	HSX
109	HTV	45%	HSX
110	HU1	50%	HSX
111	HU3	50%	HSX
112	IBC	30%	HSX
113	IDI	40%	HSX
114	IJC	50%	HSX
115	IMP	50%	HSX
116	ITA	50%	HSX
117	ITD	40%	HSX
118	KBC	50%	HSX
119	KDH	40%	HSX
120	KMR	50%	HSX
121	KSB	45%	HSX
122	L10	40%	HSX
123	LBM	40%	HSX
124	LCG	45%	HSX
125	LDG	50%	HSX
126	LGC	40%	HSX
127	LGL	40%	HSX
128	LHG	45%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
129	LIX	40%	HSX
130	LM8	40%	HSX
131	MBB	50%	HSX
132	MDG	35%	HSX
133	MHC	40%	HSX
134	MSN	50%	HSX
135	MWG	50%	HSX
136	NAF	40%	HSX
137	NBB	40%	HSX
138	NKG	50%	HSX
139	NLG	50%	HSX
140	NNC	50%	HSX
141	NSC	50%	HSX
142	NT2	50%	HSX
143	NTL	50%	HSX
144	NVL	50%	HSX
145	OPC	50%	HSX
146	PAC	50%	HSX
147	PAN	50%	HSX
148	PC1	45%	HSX
149	PDN	45%	HSX
150	PDR	40%	HSX
151	PET	50%	HSX
152	PGC	50%	HSX
153	PGD	50%	HSX
154	PGI	45%	HSX
155	PHR	50%	HSX
156	PJT	40%	HSX
157	PLX	50%	HSX
158	PME	50%	HSX
159	PNJ	50%	HSX
160	POM	50%	HSX
161	PPC	50%	HSX
162	PTB	45%	HSX
163	PVT	50%	HSX
164	QBS	45%	HSX
165	RAL	50%	HSX
166	REE	50%	HSX
167	ROS	25%	HSX
168	S4A	50%	HSX
169	SAB	50%	HSX
170	SAM	50%	HSX
171	SBA	40%	HSX
172	SBT	50%	HSX
173	SC5	40%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
174	SCR	50%	HSX
175	SFG	45%	HSX
176	SFI	40%	HSX
177	SHA	40%	HSX
178	SHI	40%	HSX
179	SHP	35%	HSX
180	SJD	40%	HSX
181	SJF	50%	HSX
182	SJS	40%	HSX
183	SMA	30%	HSX
184	SMC	40%	HSX
185	SPM	30%	HSX
186	SRC	45%	HSX
187	SSC	35%	HSX
188	SSI	50%	HSX
189	ST8	30%	HSX
190	STB	50%	HSX
191	STG	35%	HSX
192	STK	30%	HSX
193	SVC	40%	HSX
194	SVI	35%	HSX
195	SVT	30%	HSX
196	SZL	45%	HSX
197	TAC	40%	HSX
198	TBC	30%	HSX
199	TCB	30%	HSX
200	TCD	30%	HSX
201	TCH	50%	HSX
202	TCL	50%	HSX
203	TCM	50%	HSX
204	TCO	30%	HSX
205	TCT	45%	HSX
206	TDG	50%	HSX
207	TDH	50%	HSX
208	TDW	35%	HSX
209	TEG	40%	HSX
210	THG	45%	HSX
211	THI	50%	HSX
212	TIP	40%	HSX
213	TIX	35%	HSX
214	TLD	30%	HSX
215	TLG	45%	HSX
216	TLH	45%	HSX
217	TMP	40%	HSX
218	TMS	40%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
219	TNA	45%	HSX
220	TNC	40%	HSX
221	TNI	30%	HSX
222	TPB	50%	HSX
223	TPC	35%	HSX
224	TRA	50%	HSX
225	TRC	40%	HSX
226	TTB	40%	HSX
227	TV2	45%	HSX
228	TVS	50%	HSX
229	TYA	30%	HSX
230	UIC	45%	HSX
231	VAF	35%	HSX
232	VCB	50%	HSX
233	VCF	40%	HSX
234	VCI	50%	HSX
235	VDS	50%	HSX
236	VFG	45%	HSX
237	VGC	50%	HSX
238	VHC	50%	HSX
239	VHM	50%	HSX
240	VIC	50%	HSX
241	VID	50%	HSX
242	VIP	50%	HSX
243	VJC	50%	HSX
244	VMD	45%	HSX
245	VND	50%	HSX
246	VNE	50%	HSX
247	VNG	35%	HSX
248	VNM	50%	HSX
249	VNS	45%	HSX
250	VPB	50%	HSX
251	VPG	20%	HSX
252	VPH	45%	HSX
253	VPI	30%	HSX
254	VPS	45%	HSX
255	VRC	40%	HSX
256	VRE	50%	HSX
257	VSC	50%	HSX
258	VSI	35%	HSX
259	VTB	40%	HSX
260	VTO	45%	HSX
261	ACB	50%	HNX
262	ADC	30%	HNX
263	ALT	30%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
264	AME	30%	HNX
265	ARM	30%	HNX
266	ATS	30%	HNX
267	BAX	50%	HNX
268	BBS	30%	HNX
269	BDB	20%	HNX
270	BPC	50%	HNX
271	BSC	25%	HNX
272	BST	20%	HNX
273	BTS	40%	HNX
274	BVS	50%	HNX
275	BXH	25%	HNX
276	C69	50%	HNX
277	C92	25%	HNX
278	CAP	40%	HNX
279	CEO	50%	HNX
280	CIA	30%	HNX
281	CLH	40%	HNX
282	CLM	30%	HNX
283	CPC	40%	HNX
284	CSC	50%	HNX
285	CTB	20%	HNX
286	CTT	50%	HNX
287	CX8	20%	HNX
288	D11	30%	HNX
289	DAD	50%	HNX
290	DAE	40%	HNX
291	DBT	40%	HNX
292	DC4	30%	HNX
293	DGC	50%	HNX
294	DHP	40%	HNX
295	DHT	45%	HNX
296	DID	30%	HNX
297	DNC	40%	HNX
298	DNP	35%	HNX
299	DPC	30%	HNX
300	DS3	20%	HNX
301	DXP	40%	HNX
302	EBS	40%	HNX
303	ECI	30%	HNX
304	GLT	50%	HNX
305	GMX	30%	HNX
306	HAD	40%	HNX
307	HBS	30%	HNX
308	HCC	30%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
309	HCT	30%	HNX
310	HDA	50%	HNX
311	HEV	30%	HNX
312	HHC	50%	HNX
313	HHG	30%	HNX
314	HJS	40%	HNX
315	HLC	30%	HNX
316	HLD	45%	HNX
317	HMH	50%	HNX
318	HOM	40%	HNX
319	HST	30%	HNX
320	HTC	35%	HNX
321	HTP	40%	HNX
322	HUT	50%	HNX
323	IDV	50%	HNX
324	INC	30%	HNX
325	INN	40%	HNX
326	ITQ	35%	HNX
327	KLF	50%	HNX
328	KMT	35%	HNX
329	KST	40%	HNX
330	KTS	40%	HNX
331	KTT	40%	HNX
332	KVC	35%	HNX
333	L14	40%	HNX
334	L18	40%	HNX
335	L62	35%	HNX
336	LAS	50%	HNX
337	LBE	30%	HNX
338	LCD	30%	HNX
339	LHC	45%	HNX
340	LIG	35%	HNX
341	MAC	40%	HNX
342	MAS	50%	HNX
343	MBG	50%	HNX
344	MBS	50%	HNX
345	MCC	35%	HNX
346	MCF	40%	HNX
347	MCO	30%	HNX
348	MDC	35%	HNX
349	MST	35%	HNX
350	NAG	40%	HNX
351	NBC	35%	HNX
352	NBP	30%	HNX
353	NDN	50%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
354	NDX	50%	HNX
355	NET	50%	HNX
356	NFC	40%	HNX
357	NHA	50%	HNX
358	NHC	35%	HNX
359	NSH	30%	HNX
360	NTP	50%	HNX
361	NVB	50%	HNX
362	ONE	50%	HNX
363	PBP	50%	HNX
364	PCE	35%	HNX
365	PDB	40%	HNX
366	PGS	50%	HNX
367	PIC	50%	HNX
368	PJC	40%	HNX
369	PLC	50%	HNX
370	PMB	35%	HNX
371	PMC	50%	HNX
372	PMP	30%	HNX
373	PMS	35%	HNX
374	POT	30%	HNX
375	PPP	30%	HNX
376	PPS	30%	HNX
377	PPY	30%	HNX
378	PSC	30%	HNX
379	PSD	35%	HNX
380	PSE	30%	HNX
381	PSW	30%	HNX
382	PTI	40%	HNX
383	PTS	40%	HNX
384	PVB	50%	HNX
385	PVG	50%	HNX
386	PVI	50%	HNX
387	PVS	50%	HNX
388	QTC	35%	HNX
389	RCL	45%	HNX
390	S55	35%	HNX
391	SAF	40%	HNX
392	SCI	30%	HNX
393	SD4	40%	HNX
394	SD5	40%	HNX
395	SD6	35%	HNX
396	SD9	45%	HNX
397	SDC	30%	HNX
398	SDG	35%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
399	SDN	35%	HNX
400	SDT	45%	HNX
401	SEB	35%	HNX
402	SED	50%	HNX
403	SFN	30%	HNX
404	SGC	30%	HNX
405	SGD	30%	HNX
406	SGH	30%	HNX
407	SHB	50%	HNX
408	SHN	40%	HNX
409	SHS	50%	HNX
410	SJ1	30%	HNX
411	SJE	50%	HNX
412	SLS	30%	HNX
413	SMN	30%	HNX
414	SMT	30%	HNX
415	STC	30%	HNX
416	TA9	35%	HNX
417	TBX	30%	HNX
418	TC6	35%	HNX
419	TCS	30%	HNX
420	TDN	30%	HNX
421	TET	50%	HNX
422	THS	30%	HNX
423	THT	30%	HNX
424	TIG	35%	HNX
425	TKU	35%	HNX
426	TMC	35%	HNX
427	TMX	30%	HNX
428	TNG	45%	HNX
429	TSB	35%	HNX
430	TTC	35%	HNX
431	TTH	40%	HNX
432	TTT	50%	HNX
433	TV3	35%	HNX
434	TV4	35%	HNX
435	TVC	35%	HNX
436	TVD	30%	HNX
437	V12	30%	HNX
438	VAT	50%	HNX
439	VBC	40%	HNX
440	VC1	35%	HNX
441	VC3	40%	HNX
442	VC6	30%	HNX
443	VC7	35%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
444	VCC	35%	HNX
445	VCG	50%	HNX
446	VCM	35%	HNX
447	VCS	45%	HNX
448	VDL	35%	HNX
449	VE3	30%	HNX
450	VE4	30%	HNX
451	VGS	50%	HNX
452	VHL	45%	HNX
453	VIT	45%	HNX
454	VIX	45%	HNX
455	VMC	35%	HNX
456	VMS	35%	HNX
457	VNC	45%	HNX
458	VNR	50%	HNX
459	VNT	40%	HNX
460	VSA	45%	HNX
461	VTV	45%	HNX
462	VXB	30%	HNX
463	WCS	40%	HNX

QUY ĐỊNH VỀ GIAO DỊCH KÝ QUỸ

Ngày áp dụng: Từ 03/11/2017

STT	Chỉ tiêu	Quy định tại HFT
Khoản vay và lãi suất		
1	Thời hạn khoản vay	Tối đa 90 ngày
2	Gia hạn khoản vay	Tối đa 01 lần
3	Lãi suất cho vay	9%/năm hay 0.025%/ngày
Tài sản đảm bảo		
4	Danh mục tài sản đảm bảo	Tiền mặt, Tiền bán chờ về
		Chứng khoán ký quỹ trên tài khoản và chờ về
5	Giá trị định giá quyền, cổ tức, cổ phiếu thường	Bằng 0
Các tỷ lệ quản trị rủi ro		
6	Tỷ lệ ký quỹ ban đầu	Tối thiểu 50%
7	Tỷ lệ ký quỹ duy trì	40%
8	Tỷ lệ cảnh báo	35%
9	Tỷ lệ giải chấp	30%
Rút tiền trên tài khoản ký quỹ		
10	Tỷ lệ ký quỹ khi rút tiền	Đảm bảo tỷ lệ ký quỹ ban đầu

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
HFT
Đ. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI



Hoàng Như Hải